Bộ giảm chấn YSRW



Đặc trưng

Tổng quan liên kết ysrw

- Giảm chấn thủy lực với chức năng tiết lưu điều khiển đường đi
- Tăng chậm đường cong lực giảm chấn
- Hành trình giảm chấn dài
- Thích hợp cho vận hành có độ rung thấp
- Thời gian chu kỳ ngắn
- Không cần bảo trì
- Ren gắn liên tục với mặt chìa khóa

Biểu đồ liên kết ysrw



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Mã mẫu

001	Dòng	
YSRW	Bộ giảm chấn	

002	Kích thước	
5	5 mm	
7	7 mm	
8	8 mm	
10	10 mm	
12	12 mm	
16	16 mm	
20	20 mm	

003	Hành trình [mm]	
8	8	
10	10	
14	14	
17	17	
20	20	
26	26	
34	34	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung							
Kích thước	5	7	8	10	12	16	20
Hành trình	8 mm	10 mm	14 mm	17 mm	20 mm	26 mm	34 mm
Nguyên tắc vận hành	nhấn, tác động đơn lẻ						
Đệm	tự điều chỉnh, đường đặc tính mềm						
Chiều dài đệm	8 mm	10 mm	14 mm	17 mm	20 mm	26 mm	34 mm
Kiểu gắn	với đai ốc khóa						
Tốc độ tác động tối đa	2 m/s	3 m/s					
Vị trí lắp đặt	bất kì						
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 80°C						
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	2 - bị ăn mòn vừa phải						

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Thiết lập lại thời gian							
Kích thước	5	7	8	10	12	16	20
Thời gian phục hồi ở nhiệt độ phòng[1)]	0,2 s				0,3 s		

1) Dữ liệu kỹ thuật được chỉ định để cập đến nhiệt độ phòng. Ở nhiệt độ cao hơn trong khoảng 80 °C, khối lượng tối đa và năng lượng giảm chấn phải giảm khoảng 50%. Ở -10 °C, thời gian thiết lập lại có thể lên tới 1 giây.

Các lực							
Kích thước	5	7	8	10	12	16	20
Lực chèn tối thiểu[1)]	7,5 N	10 N	18 N	25 N	35 N	60 N	100 N
Lực tác động tối đa[2)]	200 N	300 N	500 N	700 N	1.000 N	2.000 N	3.000 N
Lực dội lại[3)]	0,9 N	1,2 N	2,5 N	3,5 N	5 N	6 N	10 N

1) Lực này ít nhất phải được tác động sao cho bộ giảm chấn được ép chính xác vào vị trí cuối phía sau. Nếu có vị trí cuối ngược dòng bên ngoài, giá trị này sẽ giảm tương ứng.
2) Nếu lực dừng tối đa bị vượt quá, một điểm dừng cố định (ví dụ: YSRA) phải được gắn 0,5 mm trước khi kết thúc hành trình.
3) Lực này có thể tác động lên thanh piston ở mức tối đa để bộ giảm chấn vẫn được mở rộng hoàn toàn (ví dụ như bu lông nhô ra).

Năng lượng							
Kích thước	5	7	8	10	12	16	20
Mức tiêu thụ năng lượng tối đa cho mỗi hành trình	1,3 J	2,5 J	4 J	8 J	12 J	35 J	70 J
Mức tiêu thụ năng lượng tối đa cho mỗi giờ	10.000 J	15.000 J	21.000 J	30.000 J	41.000 J	68.000 J	100.000 J
Năng lượng dư tối đa	0,01 J		0,02 J	0,03 J	0,05 J	0,16 J	0,32 J

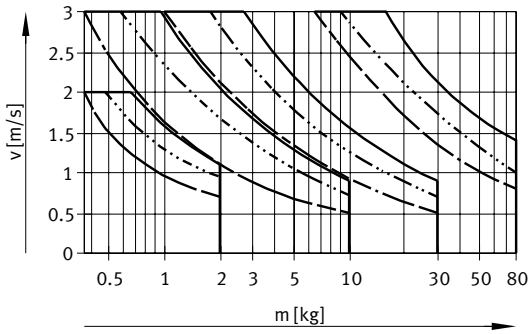
Phạm vi khối lượng							
Kích thước	5	7	8	10	12	16	20
Phạm vi khối lượng	2 kg	5 kg	10 kg	20 kg	30 kg	50 kg	80 kg

Trọng lượng							
Kích thước	5	7	8	10	12	16	20
trọng lượng sản phẩm	8 g	18 g	34 g	54 g	78 g	190 g	330 g

Vật liệu							
Kích thước	5	7	8	10	12	16	20
Vật liệu thanh piston	Thép hợp kim cao						
Vật liệu vỏ	Thép hợp kim cao			Thép mạ kẽm			
Vật liệu của phớt	NBR						
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS						
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L						

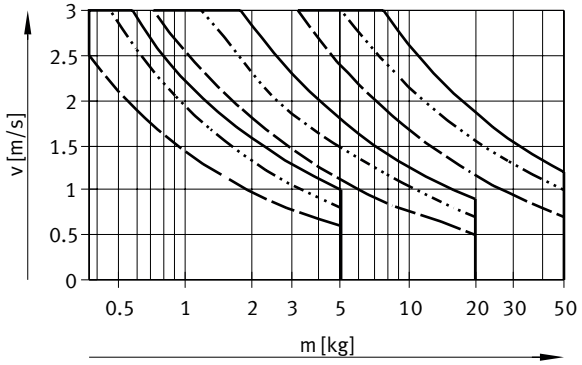
Bảng dữ liệu

Vận tốc va đập v tùy thuộc vào khối lượng M - YSRW-5/8/12/20



- YSRW-5-8 = 0 N
- YSRW-5-8 = 50 N
- YSRW-5-8 = 100 N
- YSRW-8-14 = 0 N
- YSRW-8-14 = 100 N
- YSRW-8-14 = 200 N
- YSRW-12-20 = 0 N
- YSRW-12-20 = 200 N
- YSRW-12-20 = 400 N
- YSRW-20-34 = 0 N
- YSRW-20-34 = 800 N
- YSRW-20-34 = 1200 N

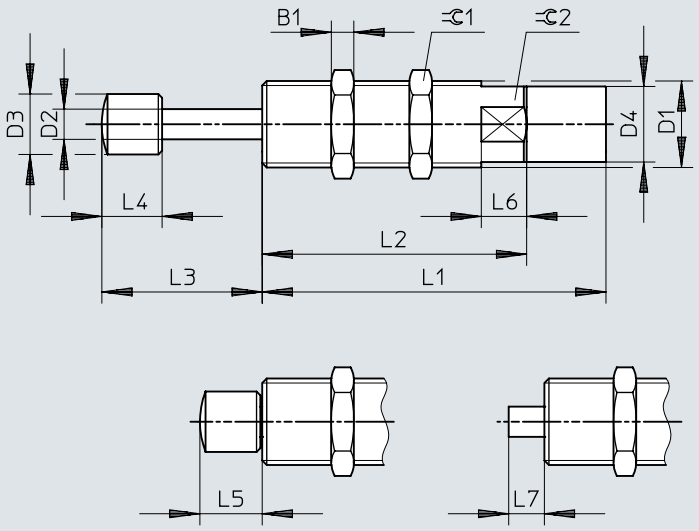
Vận tốc va đập v tùy thuộc vào khối lượng m - YSRW-7/10/16



- YSRW-7-10 = 0 N
- YSRW-7-10 = 75 N
- YSRW-7-10 = 150 N
- YSRW-10-17 = 0 N
- YSRW-10-17 = 150 N
- YSRW-10-17 = 300 N
- YSRW-16-26 = 0 N
- YSRW-16-26 = 500 N
- YSRW-16-26 = 800 N

Kích thước

Kích thước – YSRW Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



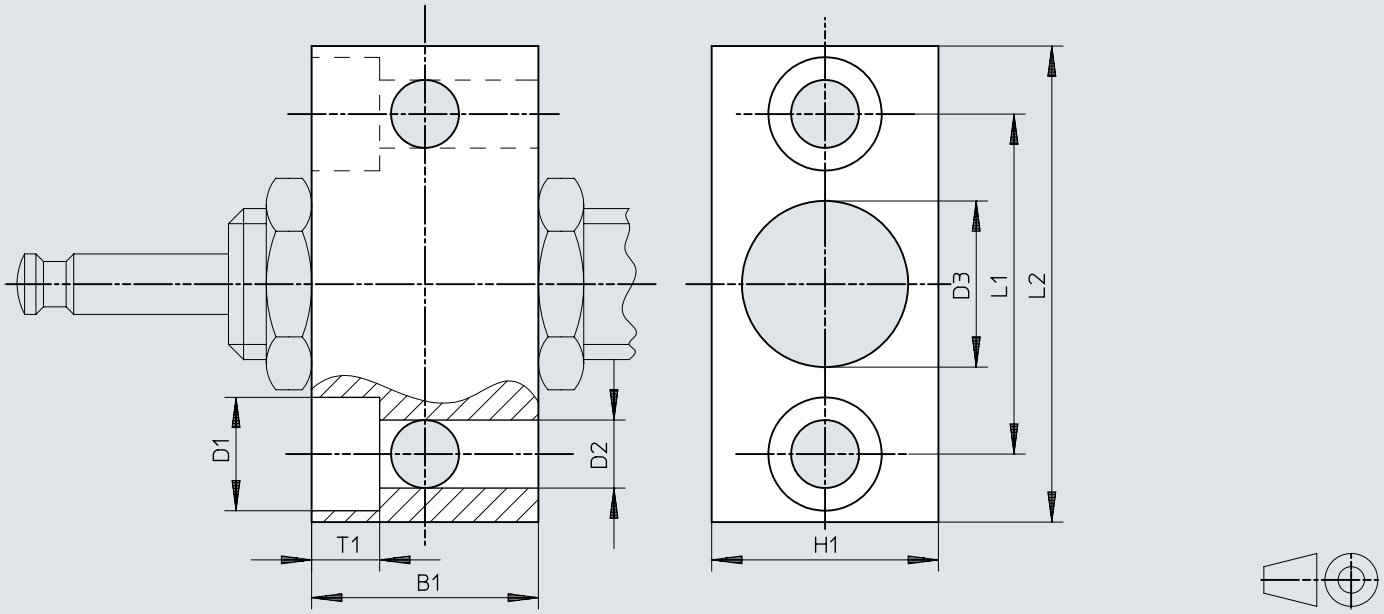
[1] Để tăng tuổi thọ sử dụng: Ngăn bụi bẩn hoặc chất lỏng xâm nhập vào bên trong piston qua cần piston (ví dụ: qua nắp che).

	B1	D1	D2 ø	D3 ø	D4 ø	L1 ±0,1	L2 ±0,3
YSRW-5-8	3	M8x1	2,5	4,7 ±0,05	6,7 ±0,05	33,5	22,5
YSRW-7-10	3,5	M10x1	3	6 ±0,1	8,6 ±0,05	41	30
YSRW-8-14	4	M12x1	4	8 ±0,2	10,4 ±0,1	53	40
YSRW-10-17	5	M14x1	5	10 ±0,2	12,4 ±0,1	62	49
YSRW-12-20	5	M16x1	6	12 ±0,2	14,5 ±0,1	72,5	59,5
YSRW-16-26	6	M22x1,5	8	16 ±0,2	20 ±0,1	91	70
YSRW-20-34	8	M26x1,5	10	18,8 ±0,2	24 ±0,1	112	91

	L3	L4	L5	L6 +0,5	L7	⫧C1	⫧C2
YSRW-5-8	13,8 +0,6/–0,25	5,5 ±0,1	5,8 +0,35/–0,25	5	3,5 ±0,25	10	7
YSRW-7-10	17,3 +0,7/–0,25	7 ±0,2	7,3 +0,35/–0,25	6	4,3 ±0,25	13	9
YSRW-8-14	22,3 +0,7/–0,25	8 ±0,2	8,3 +0,4/–0,25	8	5,3 +0,3/–0,25	15	11
YSRW-10-17	27,5 +0,7/–0,25	10 ±0,2	10,5 +0,4/–0,25	10	6,5 +0,3/–0,25	17	13
YSRW-12-20	32,5 +0,7/–0,25	12 ±0,2	12,5 +0,4/–0,25	12	7,5 +0,3/–0,25	19	15
YSRW-16-26	42,5 +0,7/–0,35	16 ±0,2	16,5 +0,4/–0,25	12	9,5 +0,3/–0,25	27	20
YSRW-20-34	54,5 +0,7/–0,35	20 ±0,2	20,5 +0,4/–0,25	12	11,5 +0,3/–0,25	32	24

Kích thước

Kích thước – Đồ gá mặt bích YSRF Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

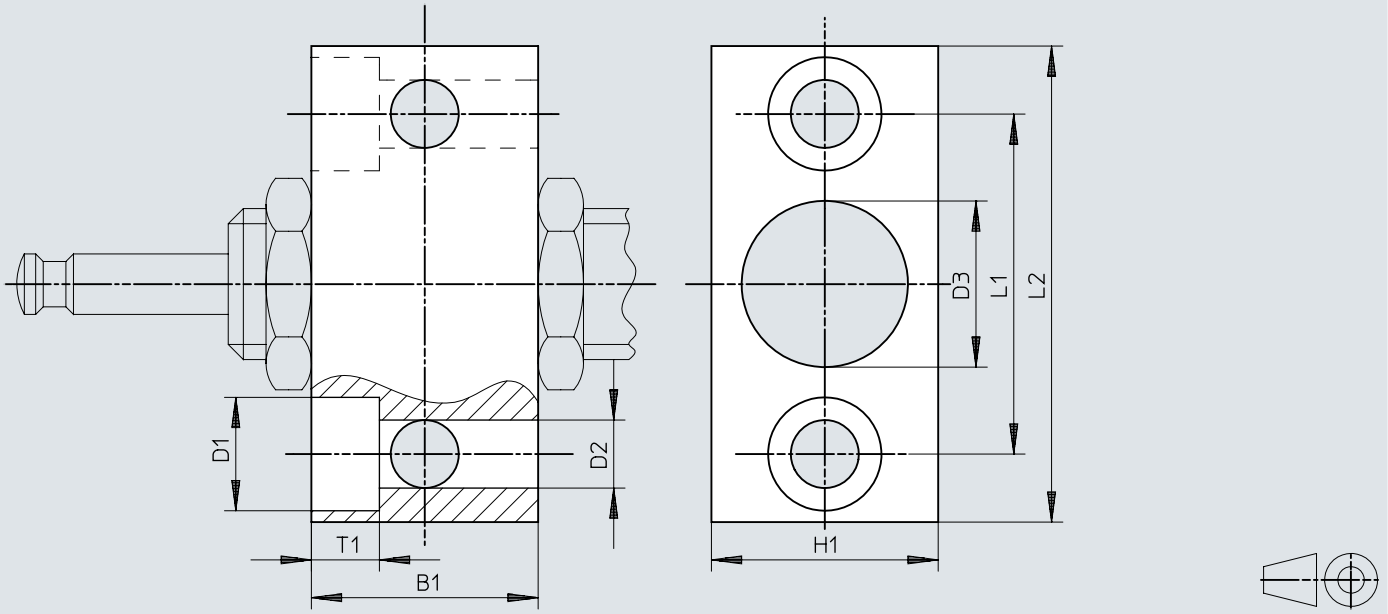


	B1	B2	D1	D2	D3	H1	L1	L2
YSRF-8[1)]	16	5,5	10	5,5	10,2	16	25	38

1) Cho kích thước bộ giảm chấn Ø 7

Kích thước

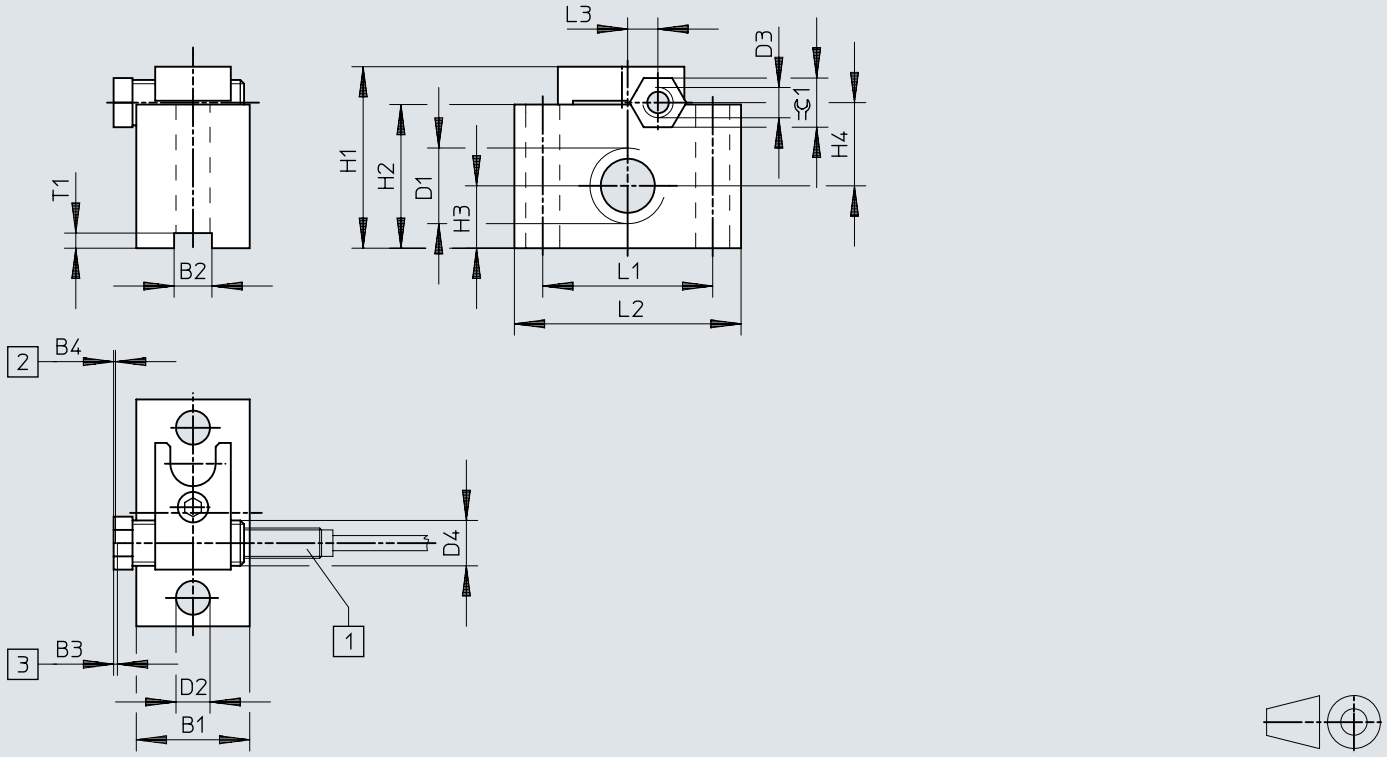
Kích thước – Đồ gá mặt bích YSRF-...-C Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	B2	D1	D2	D3	H1	L1	L2
YSRF-8-C	20	5,5	10	5,5	12,2	20	28	41
YSRF-12-C	25	6,8	11	6,6	16,2	25	36	50
YSRF-16-C	32	9	15	9	22,2	32	45	63
YSRF-20-C	40	11	18	11	26,2	40	56	78

Kích thước

Kích thước – Đồ gá mặt bích YSRF-S-...-C Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

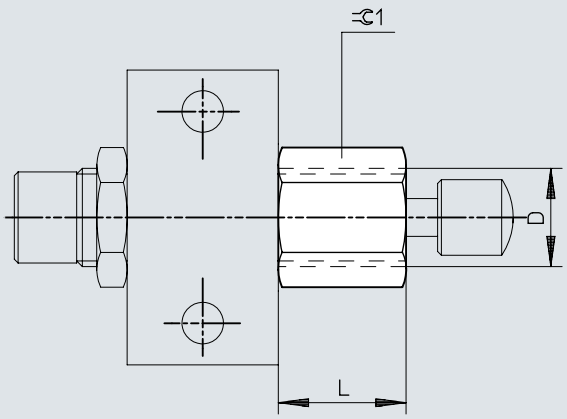


[1] Cảm biến
[2] Khoảng cách tối thiểu cảm biến/điểm dừng
[3] Vị trí cuối bộ giảm chấn

	B1	D1	D2 ø	H1	H2	H3	H4	L1	L2	L3	T1
YSRF-S-8-C	20	M12x1	5,5	35	25	9,5	16	32	45	4	2
YSRF-S-12-C	25	M16x1	6,6	42	32	12,5	20	36	50	3	4
YSRF-S-16-C	30	M22x1,5	9	48	38	16,5	22	45	60	8	4
YSRF-S-20-C	30	M26x1,5	11	52	42	19	23,5	56	80	11,5	4

Kích thước

Kích thước – Bộ giới hạn dừng YSRA-...-C Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D	L	⌀
YSRA-7-C	M10x1	14,5	13
YSRA-8-C	M12x1	18	15
YSRA-12-C	M16x1	24,5	19

Thông tin đặt hàng

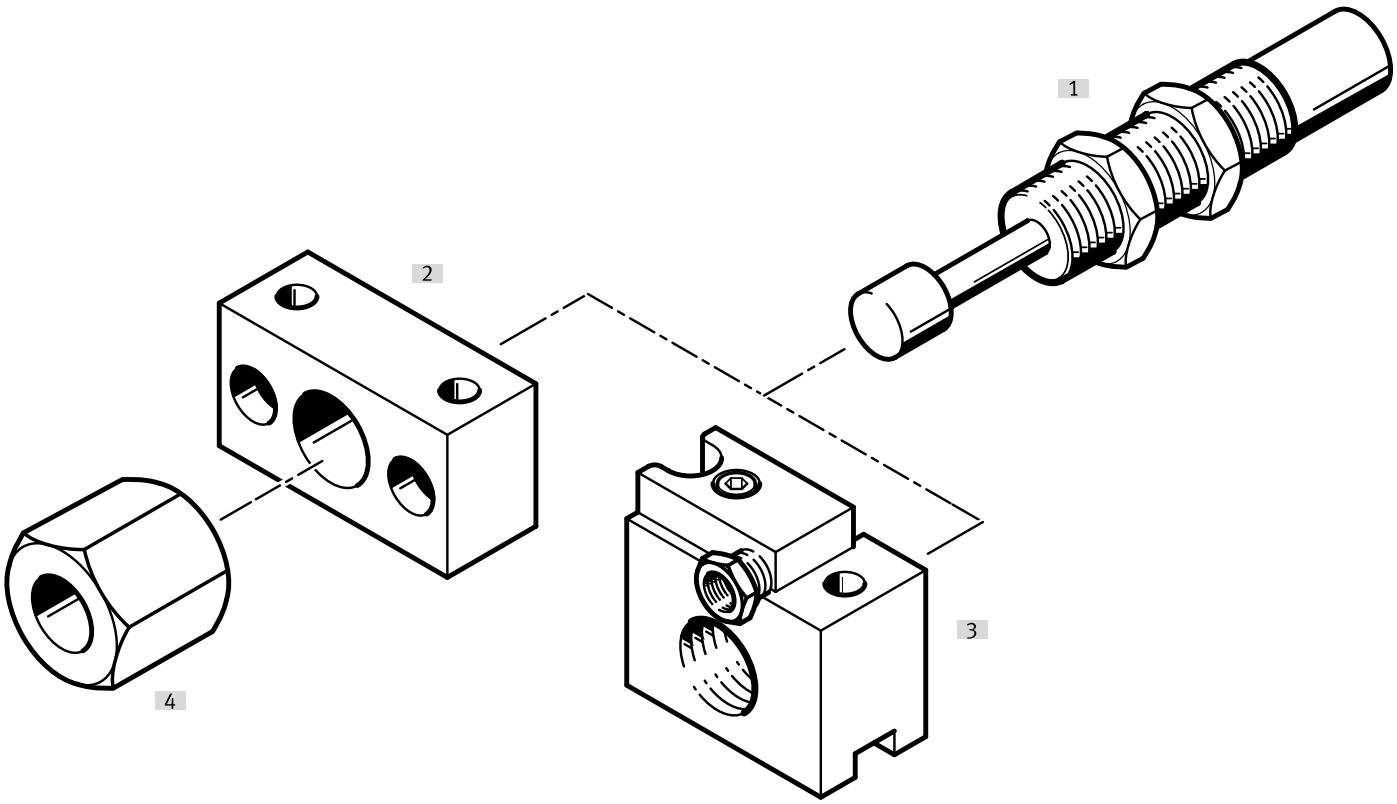
Thông tin đặt hàng



Kích thước	Hành trình	Đệm	Số bộ phận	Loại
5	8 mm	tự điều chỉnh, đường đặc tính mềm	**191192**	**YSRW-5-8**
7	10 mm		**191193**	**YSRW-7-10**
8	14 mm		**191194**	**YSRW-8-14**
10	17 mm		**191195**	**YSRW-10-17**
12	20 mm		**191196**	**YSRW-12-20**
16	26 mm		**191197**	**YSRW-16-26**
20	34 mm		**191198**	**YSRW-20-34**

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

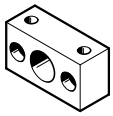
Tổng quan về thiết bị ngoại vi YSRW



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Bộ giảm chấn YSRW	Bộ giảm chấn thủy lực với đặc tính giảm chấn tịnh tiến	🔗 ysrw
[2]	Đồ gá mặt bích YSRF	Tùy chọn lắp cho bộ giảm chấn	13
[3]	Đồ gá mặt bích YSRF-S	Tùy chọn gắn cho bộ giảm chấn với ống bọc chặn tích hợp và phát hiện vị trí	13
[4]	Bộ giới hạn dừng YSRA	Bộ giới hạn hành trình cho bộ giảm chấn	14
[5]	Cảm biến khoảng cách SOIA	Dành cho bộ gá mặt bích YSRF-S	13

Phụ kiện

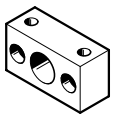
Đồ gá mặt bích YSRF



Kích thước [1]	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
8	Thép, mạ kẽm	50 g	**11681**	**YSRF-8**

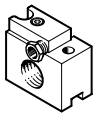
1) YSRF-8 cho kích thước bộ giảm chấn 7

Bộ gá mặt bích YSRF-...-C



Kích thước	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
8	Thép, mạ kẽm	90 g	**34575**	**YSRF-8-C**
12		180 g	**34576**	**YSRF-12-C**
16		330 g	**34577**	**YSRF-16-C**
20		700 g	**34578**	**YSRF-20-C**

Đồ gá mặt bích YSRF-S-C



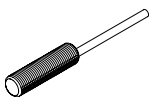
Kích thước	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
8	Thép, mạ kẽm	12 g	**34579**	**YSRF-S-8-C**
12		130 g	**34580**	**YSRF-S-12-C**
16		180 g	**34581**	**YSRF-S-16-C**
20		250 g	**34582**	**YSRF-S-20-C**

giám sát bằng cảm biến khoảng cách SOIA

Dùng để giám sát ứng dụng và tình trạng của các phần tử giảm chấn. Cho phép thực hiện bảo trì dự đoán và nâng cao độ tin cậy cũng như độ chính xác.

Có thể giám sát các thông số sau:
- Tốc độ va chạm
- Vị trí cuối
- Năng lượng hấp thụ
- Năng lượng dư
- Dự trữ giảm chấn

cảm biến khoảng cách SOIA, cảm ứng – bộ gá mặt bích YSRF-S-...-C liên kết soia



Loại cài đặt	Dải đo quãng đường	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
khít	0 ... 2 mm	PNP/NPN có thể chuyển đổi, Đẩy-kéo	Đầu mở	**8161194**	**SOIA-M8PB-PNLK-LE**
	0 ... 4 mm			**8161198**	**SOIA-M12PB-PNLK-LE**
không khít				**8161196**	**SOIA-M8PNB-PNLK-LE**
	0 ... 7 mm			**8161200**	**SOIA-M12PNB-PNLK-LE**

Phụ kiện

Bộ giới hạn dừng YSRA-...-C



Kích thước	Vật liệu vỏ	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
7	Thép, mạ kẽm	12 g	**150932**	**YSRA-7-C**
8		28 g	**150933**	**YSRA-8-C**
12		48 g	**150934**	**YSRA-12-C**